

CÁC RỦI RO PHÁP LÝ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Nguy cơ rủi ro pháp lý đối với doanh nghiệp

Để hoạt động sản xuất, kinh doanh an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững, doanh nghiệp cần phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Dù là doanh nghiệp lớn, vừa hay nhỏ, siêu nhỏ thì cũng đều phát sinh những vấn đề pháp lý thông thường về quản lý, điều hành, hợp đồng, lao động,...

Thực tế, rất nhiều doanh nghiệp không hề biết mình bị các cơ quan nhà nước, đối tác vi phạm quyền lợi và đặc biệt là đang vi phạm nhiều quy định của pháp luật như ban hành Điều lệ, quy chế hoạt động sai Luật doanh nghiệp; ban hành nội quy lao động, Thỏa ước tập thể, ký hợp đồng lao động, kỷ luật lao động sai Bộ luật lao động,... Chưa kể đến những vấn đề phức tạp hơn như quản lý sở hữu trí tuệ, hình ảnh, thương hiệu, nhãn hiệu, giao dịch với nước ngoài,... Đôi khi vì thiếu hiểu biết pháp luật mà doanh nghiệp phải chịu thiệt như chấp nhận điều khoản trong hợp đồng kinh doanh thương mại bất lợi hoặc đôi khi bị cán bộ quản lý bắt bẻ, đòi hỏi, vv.....

Rủi ro pháp lý là một vấn đề nghiêm trọng hàng đầu đối với doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi và hệ thống pháp luật đang còn tồn tại nhiều bất ổn, bất cập, lạc hậu, mâu thuẫn, xung đột, chồng chéo, phức tạp ... Tuy nhiên, vì nằm trong bối cảnh chung chưa thực sự tuân thủ pháp luật nên đa số doanh nghiệp thường không nhận thấy sự nguy hiểm của việc không nắm bắt và tuân thủ pháp luật, đồng thời cũng không cảm nhận được sự cần thiết phải có tư vấn pháp luật.

Mọi sự vi phạm hay không tuân thủ pháp luật đều sẽ dẫn đến rủi ro pháp lý ở mức độ khác nhau. Vì vậy, việc phòng ngừa rủi ro pháp lý là vấn đề quan trọng đối với mọi doanh nghiệp và trong mọi trường hợp.

2. Giải pháp phòng ngừa và xử lý rủi ro pháp lý

Không bao giờ có đạo đức kinh doanh đúng nghĩa, đạt được hiệu quả kinh doanh đích thực và quản lý thành công thật sự, nếu không hiểu biết và tuân thủ pháp luật. Hiện nay số lượng và nội dung các điều khoản văn bản quy phạm pháp luật nhiều đến mức các doanh nghiệp gần như không thể theo dõi cập nhật và không tra cứu nắm bắt được nếu không có nhân sự chuyên trách và có trình độ pháp lý nhất định. Nếu như giai đoạn đầu chuyển đổi sang nền kinh tế thị

trường, mỗi năm chỉ có khoảng 500 - 700 trang văn bản quy phạm pháp luật được đăng trên Công báo, thì nay đã gấp khoảng 100 lần. Một khối lượng văn bản khổng lồ từ thông tư, nghị định cho đến luật đều thường xuyên thay đổi chóng mặt. Pháp luật lạc hậu, không được thay đổi kịp thời, không theo kịp cuộc sống là một rào cản đối với sản xuất, kinh doanh. Nhưng pháp luật thay đổi quá nhanh, quá nhiều, quá gấp cũng lại gây “sốc” cho doanh nghiệp. Trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp không biết phải hiểu và thực hiện thế nào cho đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, nếu không có kiến thức nhất định về pháp luật, thì thật khó kiểm soát tốt công việc của mình, khó có thể thoát khỏi những “cái bẫy” được vô tình hay cố ý tạo ra. Yêu cầu nắm bắt, hiểu biết và chấp hành pháp luật là những đòi hỏi ngày càng cần thiết đối với doanh nghiệp. Nhu cầu hành xử bằng pháp luật từ chỗ rất thấp, thì nay đã khác nhiều và đang ở giai đoạn tăng cao rõ rệt. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp luôn có nhiều sự ưu tiên thúc, gấp gấp khác hơn là quan tâm đến việc nắm bắt và tuân thủ pháp luật. Hoặc là dù doanh nghiệp có nhận thấy điều này thì cũng dễ rơi vào tình trạng “lực bất tòng tâm”, nhất là đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Pháp luật không thể bắt buộc mọi doanh nghiệp phải có bộ phận pháp chế, trừ việc Nhà nước quy định bắt buộc đối với doanh nghiệp nhà nước. Theo quy định tại Nghị định số 55/2011/NĐ-CP, tổ chức pháp chế ở doanh nghiệp nhà nước là đơn vị chuyên môn, có chức năng tham mưu, tư vấn cho Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp về những vấn đề pháp lý hên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp¹. Tổ chức pháp chế ở doanh nghiệp nhà nước có 8 nhiệm vụ, quyền hạn như, tư vấn và trực tiếp hoặc tham gia: Xây dựng, sửa đổi, bổ sung điều lệ doanh nghiệp; xây dựng và ban hành nội quy, quy chế của doanh nghiệp; soạn thảo các loại mẫu hợp đồng; thẩm định dự thảo hợp đồng, dự án đầu tư; đàm phán, ký kết hợp đồng; phổ biến, giáo dục pháp luật và quy định nội bộ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và quy định nội

¹ Khoản 2 Điều 2 về “Vị trí, chức năng của tổ chức pháp chế”, Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04-7-2011 của Chính phủ “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế (sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14-5-2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07-8-2017).

bộ; giải quyết tranh chấp; tham gia tố tụng;...².

Đối với doanh nghiệp khác (kể cả doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ), thì có thể tham khảo quy định nêu trên để tổ chức bộ phận pháp chế doanh nghiệp. Tuy nhiên, thay vì phải tổ chức bộ phận nhân sự pháp chế nội bộ, doanh nghiệp hoàn toàn có thể sử dụng dịch vụ luật sư thuê ngoài. Ngoài ra, doanh nghiệp cần tận dụng khai thác các kênh hỗ trợ pháp lý của Nhà nước theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28-5-2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng được quyền tham gia Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp trong giai đoạn 2015 - 2020 theo Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 28-11-2014 của Thủ tướng Chính phủ³. Theo đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm trong việc hỗ trợ pháp lý cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh (được gọi chung là doanh nghiệp); không phân biệt hình thức sở hữu, hình thức tổ chức, quy mô kinh doanh và lĩnh vực hoạt động⁴.

Doanh nghiệp được hỗ trợ pháp lý bao gồm: Được khai thác cơ sở dữ liệu pháp luật; được giới thiệu, cung cấp, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; được bồi dưỡng kiến thức pháp luật; được giải đáp pháp luật. Trong đó, riêng việc giải đáp pháp luật cũng đã được thực hiện thông qua nhiều hình thức: Giải đáp bằng văn bản; giải đáp thông qua mạng điện tử; giải đáp trực tiếp hoặc thông qua điện thoại và giải đáp thông qua các hình thức khác theo quy định của pháp luật⁵. Ngoài ra, doanh nghiệp còn được tham gia các hội nghị đối thoại với

² Điều 7 về “Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế ở doanh nghiệp nhà nước”, Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04-7-2011 của Chính phủ “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14-5-2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07-8-2017).

³ Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 28-11-2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Tiếp tục thực hiện và điều chỉnh nội dung các Dự án của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010 - 2014”.

⁴ Điều 1 về “Phạm vi điều chỉnh”; khoản 1 Điều 3 về “Nguyên tắc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp”, Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28-5-2008 của Chính phủ về “Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp”.

⁵ Điều 7 về “Xây dựng và khai thác các cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ hoạt động của doanh nghiệp”; Điều 8 về “Xây dựng tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật”; Điều 9 về “Bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp”; Điều 10 về “Giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp”; Điều 11 về “Tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp và hoàn thiện pháp luật”, Nghị định số

doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; các buổi giới thiệu các chuyên đề, các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, nắm bắt các cam kết quốc tế; các chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật kinh doanh mới cho doanh nghiệp; bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ, kiến thức pháp luật cho cán bộ pháp chế các doanh nghiệp⁶.

3. Cách tính các thời hạn được quy định trong luật

Một trong những vấn đề quan trọng nhất trong Luật doanh nghiệp năm 2014 là xác định các thời hạn. Có một số điểm lưu ý để tính toán thực hiện đúng, tránh vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật và bị xử phạt.

Thứ nhất, phân biệt giữa hai cách tính thời hạn khác nhau, đó là tính theo ngày lịch thông thường và tính theo ngày làm việc cụ thể như:

Một, quy định thời hạn “03 ngày” trong việc hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong một số trường hợp⁷; bên cạnh “03 ngày làm việc” trong việc Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp⁸;

Hai, quy định thời hạn “05 ngày” trong việc doanh nghiệp phải báo cáo Cơ quan đăng ký kinh doanh về việc thay đổi một số thông tin của thành viên Hội đồng quản trị; thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc⁹; bên cạnh “05 ngày làm việc” trong việc Cơ quan đăng ký kinh doanh phải gửi thông tin đăng ký doanh nghiệp và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đó cho các cơ quan¹⁰;

Ba, quy định thời hạn “07 ngày” trong việc triệu tập cuộc họp Hội đồng

66/2008/NĐ-CP ngày 28-5-2008 của Chính phủ về “Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp”.

⁶ Phụ lục “Danh mục các Dự án của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2015 - 2020”, ban hành kèm theo Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 28-11-2014 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷ Điểm c khoản 8 Điều 142 về “Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

⁸ Khoản 2 Điều 27 về “Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

⁹ Điều 12 về “Báo cáo thay đổi thông tin của người quản lý doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁰ Khoản 1 Điều 34 về “Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

quản trị lần thứ hai trong trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp¹¹; bên cạnh “07 ngày làm việc” về việc gửi trước tài liệu họp Hội đồng thành viên¹²;

Bốn, quy định thời hạn “10 ngày” trong việc doanh nghiệp phải đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp¹³; bên cạnh “10 ngày làm việc” về việc gửi Thông báo đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài¹⁴;

Năm, quy định thời hạn “15 ngày” trong việc thành viên gửi văn bản đến công ty yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu thành viên đó đã bỏ phiếu không tán thành đối với nghị quyết của Hội đồng thành viên trong một số Trường hợp¹⁵; bên cạnh “15 ngày làm việc” trong việc gửi đề nghị đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài¹⁶.

Như vậy, quy định như trên đã dẫn đến tình trạng rất bất cập và dễ bị phạm luật, vì thực tế có một số kỳ nghỉ lễ, tết liên tục 3-7 ngày, thậm chí 9 ngày, thì quy định thời hạn dưới 15 ngày mà không phải là ngày làm việc, có nguy cơ thời hạn thực tế có khi chỉ còn 1-2 ngày làm việc. Hợp lý ra, thì những thời hạn khoảng 15 ngày trở lên thì có thể quy định theo ngày lịch, còn các thời hạn ngắn hơn, cần quy định lại theo hướng tính theo ngày làm việc. Đáng tiếc là một số quy định đang từ “ngày làm việc” trong Luật doanh nghiệp năm 2005 bị sửa sai thành “ngày” trong Luật doanh nghiệp năm 2014, như về thời hạn thực hiện việc thay đổi đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật đang từ 10 ngày làm việc thành 10 ngày lịch thông thường¹⁷.

¹¹ Khoản 8 Điều 153 về “Cuộc họp Hội đồng quản trị”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹² Khoản 2 Điều 58 về “Triệu tập họp Hội đồng thành viên”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹³ Khoản 2 Điều 31 về “Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁴ Điểm a khoản 5 Điều 32 về “Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁵ Khoản 1 Điều 52 về “Mua lại phần vốn góp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁶ Điểm a khoản 4 Điều 31 về “Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁷ Khoản 1 Điều 26 về “Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh”, Luật doanh nghiệp năm 2005; khoản 2 Điều 31 về “Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp

Thứ hai, một vấn đề không rõ ràng là, Luật doanh nghiệp năm 2014 đã sử dụng 42 lần cụm từ “ngày làm việc”, nhưng không giải thích ngày này được tính như thế nào. Ngày làm việc có thể là một trong những ngày sau: Ngày làm việc của người lao động, ngày làm việc của người sử dụng lao động, ngày làm việc của cơ quan hành chính nhà nước.

Nếu là ngày làm việc của cơ quan hành chính nhà nước thì có thể xác định là 5 ngày/tuần, nhưng đối với người lao động và người sử dụng lao động là các doanh nghiệp hay tổ chức kinh tế khác, thì tương đối phức tạp. Trường hợp doanh nghiệp tổ chức làm việc 5,5 ngày/tuần hay làm việc đủ 7 ngày/tuần, thậm chí làm việc 24/24 giờ mỗi ngày thì tính ngày làm việc thế nào? Hay Trường hợp dồn thời gian làm việc của người lao động 12-16 giờ/ngày, rồi cho nghỉ cách nhật thì tính 1 hay 2 ngày làm việc...?

Trong lúc quy định chưa rõ ràng, thì tính ngày làm việc theo cơ quan hành chính nhà nước là hợp lý nhất.

Thứ ba, đối với cách tính thời hạn bằng ngày, Bộ luật dân sự quy định như sau: Khi bắt đầu thời hạn, thì “ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày được xác định”¹⁸. Khi kết thúc thời hạn, thì “thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn”. Và “khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó”¹⁹.

4. Tra cứu thông tin pháp lý doanh nghiệp

Khi giao dịch với các doanh nghiệp, cần xác định các yếu tố pháp lý cần thiết của doanh nghiệp để giao dịch hợp pháp, hạn chế nguy cơ bị vô hiệu và rủi ro pháp lý. Có nhiều kênh tra cứu, kiểm tra thông tin pháp lý của doanh nghiệp.

Thứ nhất, tra cứu trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia (www.dangkydoanhnghiep.com.vn) các thông tin pháp lý liên quan đến doanh nghiệp Một số doanh nghiệp tuy là công ty, có mã số thuế nhưng lại không có

năm 2014.

¹⁸ Khoản 2 Điều 152 về “Thời điểm bắt đầu thời hạn”, Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 147 về “Thời điểm bắt đầu thời hạn”, Bộ luật dân sự năm 2015.

¹⁹ Khoản 1 và 5 Điều 153 về “Kết thúc thời hạn”, Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 và 5 Điều 148 về “Kết thúc thời hạn”, Bộ luật dân sự năm 2015.

trong công thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, như Công ty luật hợp danh, công ty luật trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (một số công ty TNHH luật có trong công thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, không phải là công ty tư vấn pháp luật theo Luật luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012)).

Thứ hai, đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế và các cơ quan hữu quan cung cấp thông tin về doanh nghiệp do các cơ quan này có trách nhiệm quản lý.

Thứ ba, tra cứu trong Điều lệ công ty các thông tin pháp lý sau đây (ngoài các thông tin phải thông báo trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia): Tên, địa chỉ chi nhánh và văn phòng đại diện (nếu có); tổng số cổ phần, loại cổ phần và mệnh giá từng loại cổ phần, trong đó có cổ phần của cổ đông sáng lập; phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên công ty TNHH và công ty hợp danh; họ, tên, địa chỉ, quốc tịch ... của chủ sở hữu công ty, thành viên đối với công ty TNHH và cổ đông sáng lập²⁰; quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật...

Thứ tư, tra cứu trong quy chế, quy định, văn bản nội bộ của doanh nghiệp các thông tin pháp lý sau đây: Hình thức, nội dung, số lượng con dấu và việc quản lý và sử dụng con dấu (nếu không có trong Điều lệ công ty); quyền và nghĩa vụ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, văn bản ủy quyền v.v...

Như vậy, trong hoạt động của mình, doanh nghiệp cần có những thông tin pháp lý cũng như có sự tư vấn hỗ trợ pháp lý nhất định để tránh và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh. Doanh nghiệp có thể tự mình thiết lập bộ phận pháp chế hoặc thuê luật sư ngoài hoặc tham vấn hỗ trợ từ các kênh hỗ trợ của nhà nước. Để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh an toàn, thuận lợi, phát sinh lợi nhuận việc nắm rõ về thời hạn được quy định trong luật và thông tin cụ thể từ đối tác kinh doanh cũng là một điều hết sức cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

²⁰ Điều 25 về “Điều lệ công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

1. CIEM: Đánh giá tổng thể tình hình kinh tế- xã hội Việt Nam sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (NXB Tài chính, Hà Nội, 2013)
2. Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam, NXB tài chính, 2016
3. TS. Nguyễn Thị Dung, Luật Kinh tế chuyên khảo, NXB Lao động, 2017
4. Luật Doanh nghiệp 2005
5. Luật Doanh nghiệp 2014
6. Cải cách Doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam, GS.TS Nguyễn Quang Thuần, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật
7. Tổng cục thống kê, Niên giám 2017
8. TS Ninh Thị Minh Tâm, Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2016



TTBD ĐBDC

